

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Số 360 Bến Chương Dương

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Số 360 Bến Chương Dương

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2021)
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Số 360 Bến Chương Dương

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, ✓



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 0722 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2021.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.524.135.041.418	2.332.897.939.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	296.219.053.798	1.078.523.895.908
1. Tiền	111		240.681.533.577	678.002.242.263
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.537.520.221	400.521.653.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.627.847.844	13.884.098.881
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	804.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.627.847.844	13.883.294.730
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.801.211.034	489.301.599.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	258.124.766.819	351.469.765.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.771.216.124	19.876.027.639
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	232.959.115.257	117.894.621.011
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(109.543.950)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		55.656.784	61.185.062
IV. Hàng tồn kho	140	9	664.145.366.839	716.899.613.489
1. Hàng tồn kho	141		709.208.115.119	762.755.335.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.062.748.280)	(45.855.721.832)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.341.561.903	34.288.731.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.395.967.198	3.995.817.866
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.942.032.776	22.771.019.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.561.929	7.521.893.937

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.285.051.961.913	7.707.633.077.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.052.806.569	16.992.215.835
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.052.806.569	16.992.215.835
II. Tài sản cố định	220		5.858.949.022.221	6.334.247.096.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.763.638.916.086	6.239.092.026.311
- Nguyên giá	222		13.679.547.010.890	13.590.856.258.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.915.908.094.804)	(7.351.764.232.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.310.106.135	95.155.070.034
- Nguyên giá	228		132.390.928.163	131.475.796.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.080.822.028)	(36.320.726.229)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		950.935.551.282	934.830.994.841
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	950.935.551.282	934.830.994.841
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	44.436.000.000	31.458.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.564.000.000)	(24.542.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		412.511.183.415	389.903.892.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	295.448.710.359	257.026.380.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	9.139.011.636	8.582.185.951
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	107.923.461.420	124.295.325.661
VI. Lợi thế thương mại	269		167.398.426	200.878.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.809.187.003.331	10.040.531.016.689

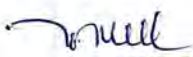
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

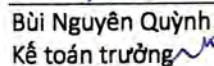
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.634.770.943.193	4.648.064.809.831
I. Nợ ngắn hạn	310		3.619.255.887.859	4.628.609.746.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.208.301.073.996	1.367.654.722.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	73.652.993.088	63.658.086.465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	47.126.752.061	51.633.909.851
4. Phải trả người lao động	314		196.712.964.422	147.960.435.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.416.332.760	33.554.390.426
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	136.004.223.632	103.319.361.971
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	201.355.842.320	384.688.787.493
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.611.128.051.741	2.376.947.182.563
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.557.653.839	99.192.869.122
II. Nợ dài hạn	330		15.515.055.334	19.455.063.365
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	15.515.055.334	14.422.063.365
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	5.033.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.174.416.060.138	5.392.466.206.858
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.174.416.060.138	5.392.466.206.858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		792.790.539.128	770.212.709.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		486.794.799.350	727.675.817.174
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		117.840.693.974	119.944.200.228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		368.954.105.376	607.731.616.946
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.043.953.715	8.790.912.611
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.809.187.003.331	10.040.531.016.689



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

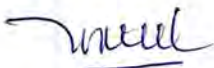
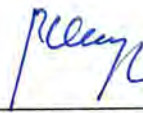
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.470.381.177.162	8.440.110.589.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	406.038.795.240	477.481.551.385
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	7.064.342.381.922	7.962.629.037.850
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	6.195.124.697.941	6.607.041.535.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		869.217.683.981	1.355.587.502.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.208.475.061	11.676.851.747
7. Chi phí tài chính	22	26	124.900.599.082	222.634.224.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.949.157.178	181.090.596.247
8. Chi phí bán hàng	25	27	130.537.061.567	150.250.619.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	168.202.065.301	200.576.130.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		463.786.433.092	793.803.379.608
11. Thu nhập khác	31		6.913.212.655	1.721.731.434
12. Chi phí khác	32		8.926.211.366	27.825.712.839
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2.012.998.711)	(26.103.981.405)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		461.773.434.381	767.699.398.203
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	93.123.113.586	160.443.030.649
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(556.825.685)	(758.071.885)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		369.207.146.480	608.014.439.439
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		368.954.105.376	607.731.616.946
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		253.041.104	282.822.493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	967	1.254


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởngLưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	461.773.434.381	767.699.398.203
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	583.858.935.558	656.618.647.549
Các khoản dự phòng	03	(12.568.437.633)	11.680.998.431
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	478.981.296	6.960.509.931
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.899.589.494)	(9.863.656.049)
Chi phí lãi vay	06	99.949.157.178	181.090.596.247
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	5.033.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.121.592.481.286	1.619.219.494.312
Thay đổi các khoản phải thu	09	(26.322.427.476)	(19.529.069.205)
Thay đổi hàng tồn kho	10	69.919.084.443	(16.674.645.903)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.463.175.283)	148.034.028.153
Thay đổi chi phí trả trước	12	(38.822.478.836)	(35.574.838.441)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	804.151	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(127.333.309.860)	(196.783.669.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.766.586.209)	(174.927.117.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.651.980.949)	(74.671.662.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	735.152.411.267	1.249.092.519.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(125.080.427.940)	(93.349.740.905)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	268.134.545	1.884.075.637
3. Tiền (chi) cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23	(744.553.114)	(4.054.018.795)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.170.724.065
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.645.454.949	8.658.642.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(113.911.391.560)	(83.690.317.157)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.269.269.986.760	3.672.041.124.218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.035.602.394.249)	(4.484.136.034.260)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(637.191.896.150)	(92.486.856.280)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.403.524.303.639)	(904.581.766.322)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(782.283.283.932)	260.820.435.639
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.078.523.895.908	817.726.792.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.558.178)	(23.331.990)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	296.219.053.798	1.078.523.895.908

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Bùi Nguyên Quỳnh

Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 04 tháng 5 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.438 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 có 01 công ty con như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ ("Trường Thọ") là công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 sở hữu 65% vốn chủ sở hữu tương đương 65% tỷ lệ biểu quyết trong Trường Thọ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu tương đương 65% tỷ lệ biểu quyết trong Trường Thọ).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm

soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian từ một đến ba năm.

Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến mười năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài

sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	861.488.465	685.203.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	239.820.045.112	677.317.039.047
Các khoản tương đương tiền (i)	55.537.520.221	400.521.653.645
	296.219.053.798	1.078.523.895.908

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng nhưng không quá 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	(3.654.000.000)	38.346.000.000	2.310.000	42.000.000.000	(14.742.000.000)	27.258.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	(7.910.000.000)	6.090.000.000	700.000	14.000.000.000	(9.800.000.000)	4.200.000.000
	3.010.000	56.000.000.000	(11.564.000.000)	44.436.000.000	3.010.000	56.000.000.000	(24.542.000.000)	31.458.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	85.655.037.500	116.987.562.500
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà Khách hàng khác	67.766.989.890	93.302.980.670
	<u>104.702.739.429</u>	<u>141.179.222.438</u>
	<u>258.124.766.819</u>	<u>351.469.765.608</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	7.470.417.281	1.640.681.522

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Freyssinet Việt Nam	6.088.627.016	-
Liên doanh Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Thương mại Top House - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Megacon	6.045.042.450	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	5.124.465.569	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	-	2.190.563.880
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	2.966.040.000	2.966.040.000
Người bán khác	15.547.041.089	14.719.423.759
	<u>35.771.216.124</u>	<u>19.876.027.639</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	-	149.835.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trao đổi, cho mượn nguyên vật liệu	135.334.168.015	30.909.405.088
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Phải thu khác	44.050.819.742	33.411.088.423
	<u>232.959.115.257</u>	<u>117.894.621.011</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	135.334.168.015	30.909.405.088
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	18.052.806.569	16.992.215.835
	<u>18.052.806.569</u>	<u>16.992.215.835</u>

(i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg (“Quyết định 86”) ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	163.024.074	-	4.072.548.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	383.962.754.165	(45.062.748.280)	462.068.755.920	(45.855.721.832)
Công cụ, dụng cụ	4.000.165.611	-	4.423.881.523	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	15.540.682.668	-	15.816.811.225	-
Thành phẩm	305.541.488.601	-	276.373.338.592	-
	709.208.115.119	(45.062.748.280)	762.755.335.321	(45.855.721.832)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	107.923.461.420	-	124.295.325.661	-
Tổng cộng	817.131.576.539	(45.062.748.280)	887.050.660.982	(45.855.721.832)

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu với số tiền là 792.973.552 VND (năm 2020: Số dự phòng Công ty trích lập là 16.117.679.380 VND, số dự phòng Công ty sử dụng và hoàn nhập là 244.672.919 VND). Nguyên nhân hoàn nhập là do Công ty đã sử dụng những nguyên liệu, vật liệu này vào sản xuất kinh doanh trong năm.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.491.960.952 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm		2.216.027.197		2.162.871.200
Chi phí khác		2.179.940.001		1.832.946.666
		4.395.967.198		3.995.817.866
b. Dài hạn				
Chi phí giải phóng mặt bằng		127.069.929.779		130.928.039.147
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		63.727.506.524		40.711.244.932
Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng		91.718.372.619		81.301.200.801
Chi phí khác		12.932.901.437		4.085.895.975
		295.448.710.359		257.026.380.855

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp/ thực thu trong năm	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả VND			Phải thu	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.500.000.000	430.561.434	194.555.637.119	187.486.198.553	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	265.490.714	265.490.714	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	39.534.042	39.534.042	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.289.543.304	93.123.113.586	92.766.586.209	-	31.646.070.681
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.023.223.561	22.891.994.771	18.244.298.613	-	9.670.919.719
Thuế tài nguyên	-	4.377.763.110	48.031.273.028	48.302.134.038	-	4.106.902.100
Thuế, phí khác	21.893.937	10.512.818.442	76.281.228.994	85.072.855.867	3.561.929	1.702.859.561
	7.521.893.937	51.633.909.851	435.188.272.254	432.177.098.036	3.561.929	47.126.752.061

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.512.262.115.262	9.011.949.666.913	44.419.071.544	324.766.041.074	697.459.364.166	13.590.856.258.959
Mua sắm mới	3.824.845.051	78.491.320.408	10.788.987.228	13.558.501.037	-	106.663.653.724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.319.426.116	977.837.981	-	-	-	4.297.264.097
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.043.290.043)	(179.399.120)	(1.047.476.727)	-	(22.270.165.890)
Số dư cuối năm	3.519.406.386.429	9.070.375.535.259	55.028.659.652	337.277.065.384	697.459.364.166	13.679.547.010.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.575.213.784.280	5.118.152.815.921	38.525.272.341	288.863.066.737	331.009.293.369	7.351.764.232.648
Trích khấu hao trong năm	113.831.424.245	434.530.350.898	1.929.949.808	9.043.503.137	24.164.621.736	583.499.849.824
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.129.111.821)	(179.399.120)	(1.047.476.727)	-	(19.355.987.668)
Số dư cuối năm	1.689.045.208.525	5.534.554.054.998	40.275.823.029	296.859.093.147	355.173.915.105	7.915.908.094.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.937.048.330.982	3.893.796.850.992	5.893.799.203	35.902.974.337	366.450.070.797	6.239.092.026.311
Tại ngày cuối năm	1.830.361.177.904	3.535.821.480.261	14.752.836.623	40.417.972.237	342.285.449.061	5.763.638.916.086

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.999.158.489.230 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.942.488.839.619 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	102.202.954.505	26.025.487.638	3.247.354.120	131.475.796.263
Mua trong năm	-	915.131.900	-	915.131.900
Số dư cuối năm	102.202.954.505	26.940.619.538	3.247.354.120	132.390.928.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	7.637.191.035	25.436.181.074	3.247.354.120	36.320.726.229
Khấu hao trong năm	519.964.395	240.131.404	-	760.095.799
Số dư cuối năm	8.157.155.430	25.676.312.478	3.247.354.120	37.080.822.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	94.565.763.470	589.306.564	-	95.155.070.034
Tại ngày cuối năm	94.045.799.075	1.264.307.060	-	95.310.106.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 29.973.790.318 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.699.050.318 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (i)	545.682.112.559	548.379.812.948
Các dự án tại Bình Phước	264.720.221.051	264.754.878.171
Các dự án tại Kiên Lương	136.395.251.675	119.218.561.726
Các công trình khác	4.137.965.997	2.477.741.996
	950.935.551.282	934.830.994.841

(i) Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996	1.367.654.722.815	1.367.654.722.815
	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996	1.367.654.722.815	1.367.654.722.815
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	287.598.368.560	287.598.368.560	353.770.826.857	353.770.826.857

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	34.270.785.090	2.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	3.591.871.659	12.705.938.504
Người bán khác	35.790.336.339	48.952.147.961
	73.652.993.088	63.658.086.465
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.320.000	20.550.000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.173.012.505	29.845.236.048
Chi phí khác	5.243.320.255	3.709.154.378
	7.416.332.760	33.554.390.426

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	192.518.954.950	371.860.557.900
Kinh phí công đoàn	1.522.266.764	1.442.721.532
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	-	4.338.000.000
Khác	7.314.620.606	7.047.508.061
	<u>201.355.842.320</u>	<u>384.688.787.493</u>
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	184.923.105.600	364.923.105.600

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá cuối năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	586.994.803.272	586.994.803.272	1.661.698.601.687	1.707.930.911.076	-	540.762.493.883	540.762.493.883
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	530.367.173.303	530.367.173.303	1.249.807.169.765	1.550.672.758.068	-	229.501.585.000	229.501.585.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (iii)	149.820.872.310	149.820.872.310	236.534.083.178	308.943.624.146	-	77.411.331.342	77.411.331.342
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng (iv)	21.793.724.220	21.793.724.220	159.613.262.589	21.793.724.220	-	159.613.262.589	159.613.262.589
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	-	-	202.306.766.324	47.985.434.253	-	154.321.332.071	154.321.332.071
Maybank International Labuan Branch (vi)	215.570.334.513	215.570.334.513	232.444.599.797	389.830.658.250	513.276.667	58.697.552.727	58.697.552.727
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vii)	58.412.557.734	58.412.557.734	118.066.953.045	116.597.384.489	-	59.882.126.290	59.882.126.290
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Hồ Chí Minh (viii)	-	-	408.798.550.375	77.860.182.536	-	330.938.367.839	330.938.367.839
	1.562.959.465.352	1.562.959.465.352	4.269.269.986.760	4.221.614.677.038	513.276.667	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741

	Số đầu năm		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá cuối năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II	29.400.000.000	29.400.000.000	-	29.400.000.000	-	-	-
Vay hợp vốn của 9 Chi nhánh ngân hàng thương mại do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II làm đầu mỗi	714.233.888.973	714.233.888.973	-	714.233.888.973	-	-	-
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment	70.353.828.238	70.353.828.238	-	70.353.828.238	-	-	-
	813.987.717.211	813.987.717.211	-	813.987.717.211	-	-	-
Tổng cộng	2.376.947.182.563	2.376.947.182.563	4.269.269.986.760	5.035.602.394.249	513.276.667.1.611.128.051.741	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 049/2128/N-CTD ngày 09 tháng 6 năm 2021 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tin dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04/04/2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04/04/2019.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 850.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20.2330061/2020-HĐCVHM/NHCT900-HT1 ngày 24 tháng 6 năm 2020 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tin dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với hạn mức là 150.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 205200005/2020-HĐCVHM/NHCT840-CTCP XI MĂNG HÀ TIẾN 1 ngày 24 tháng 6 năm 2020 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 07680097/HĐĐĐ ngày 06/12/2007, số 08680016/HĐĐĐ ngày 30/01/2008, số 08680038/HĐĐĐ ngày 03/07/2008, số 201830454/2018/BTC-VIETINBANK-VDB/XMHT2.2 ngày 21/09/2018.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng với hạn mức là 500.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số PDP.DN.2820.121120 ngày 01 tháng 12 năm 2020 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản tại 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty là chủ sở hữu.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03 tháng 11 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (vi) Khoản vay từ Maybank International Labuan Branch với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/ HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 03 tháng 11 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (viii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hong Kong) - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 345.000.000 VND theo hợp đồng hạn mức tín dụng số U1500/ST/HT1/2021 ngày 06 tháng 07 năm 2021 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phí phục hồi môi trường	15.515.055.334	14.422.063.365
	<u>15.515.055.334</u>	<u>14.422.063.365</u>



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	615.884.709.128	854.377.493.428	8.508.090.118	5.364.557.060.619
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.731.616.946	282.822.493	608.014.439.439
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(122.255.000.000)	-	(122.255.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.328.000.000	(154.328.000.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(457.850.293.200)	-	(457.850.293.200)
Số dư đầu năm nay	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	770.212.709.128	727.675.817.174	8.790.912.611	5.392.466.206.858
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	368.954.105.376	253.041.104	369.207.146.480
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(129.407.000.000)	-	(129.407.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	22.577.830.000	(22.577.830.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(457.850.293.200)	-	(457.850.293.200)
Số dư cuối năm nay	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	486.794.799.350	9.043.953.715	5.174.416.060.138

(i) Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã đồng ý phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% trên mệnh giá (1.200 VND/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 22.577.830.000 VND và 129.407.000.000 VND, đồng thời Công ty đã thực hiện chia cổ tức với số tiền là 457.850.293.200 VND.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	48.000	48.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.000</i>	<i>48.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	381.541.911	381.541.911
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	381.541.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	79,69	3.041.025.880.000	79,69	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31	774.873.230.000	20,31	774.873.230.000
	100	3.815.899.110.000	100	3.815.899.110.000

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.470.381.177.162	8.440.110.589.235
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	7.455.041.389.640	8.417.423.164.765
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	15.339.787.522	22.687.424.470
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(406.038.795.240)	(477.481.551.385)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.064.342.381.922	7.962.629.037.850
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	16.605.365.767	29.792.438.167

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng, clinker	6.180.990.567.929	6.590.161.583.763
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	14.134.130.012	16.879.951.973
	6.195.124.697.941	6.607.041.535.736

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.185.087.043.276	4.479.779.017.353
Chi phí nhân công	647.372.931.328	625.083.305.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583.811.014.380	656.546.668.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.451.377.592	1.152.773.403.196
	6.522.722.366.576	6.914.182.394.975

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	99.949.157.178	181.090.596.247
Chiết khấu thanh toán	37.419.867.737	34.673.287.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	509.574.167	12.155.340.958
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn	(12.978.000.000)	(5.285.000.000)
	124.900.599.082	222.634.224.822

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.860.381.650	52.005.552.604
Chi phí nhân viên	53.892.629.261	51.831.572.372
Các chi phí khác	45.784.050.656	46.413.494.082
	130.537.061.567	150.250.619.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	40.036.972.691	62.337.766.108
Chi phí nhân viên	76.386.301.843	75.552.702.000
Các chi phí khác	51.778.790.767	62.685.662.265
	168.202.065.301	200.576.130.373

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.123.113.586	161.145.123.311
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(702.092.662)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(556.825.685)	(758.071.885)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	92.566.287.901	159.684.958.764

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	461.773.434.381	767.699.398.203
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(7.921.026.946)	(3.233.642.402)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.310.778.373)	(2.415.007.800)
- Chuyển lỗ từ các năm trước (công ty con)	(722.974.581)	(808.064.266)
- Khác	(4.887.273.992)	(10.570.336)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.763.160.494	41.259.860.753
Tổng thu nhập chịu thuế	465.615.567.929	805.725.616.554
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.123.113.586	161.145.123.311

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	VND		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	9.134.700.000	8.577.600.000	(557.100.000)	(755.600.001)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.311.636	4.585.951	274.315	(2.471.884)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.139.011.636	8.582.185.951		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(556.825.685)	(758.071.885)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	368.954.105.376	607.731.616.946
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(129.407.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	368.954.105.376	478.324.616.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	381.541.911	381.541.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	967	1254

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc này dẫn đến điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	607.731.616.946	607.731.616.946
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(129.407.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	607.731.616.946	478.324.616.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	381.541.911	381.541.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.593	1.254

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.216.276.031	1.374.131.522
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	254.141.250	166.650.000
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	-	99.900.000
	7.470.417.281	1.640.681.522
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	135.334.168.015	30.909.405.088
	135.334.168.015	30.909.405.088
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	149.835.000
	-	149.835.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	98.190.670.042	95.084.005.486
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	80.618.033.670	75.943.265.206
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	71.810.981.958	95.689.799.234
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	18.137.504.018	63.131.968.500
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	12.190.259.620	3.330.016.690
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	3.564.708.367	1.130.943.468
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	308.888.800	3.480.604.600
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	11.668.677.504
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	465.956.400	988.579.789
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	2.311.365.685	3.322.966.380
	287.598.368.560	353.770.826.857

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	1.320.000	20.550.000
	1.320.000	20.550.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	184.923.105.600	364.923.105.600
	184.923.105.600	364.923.105.600

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	192.819.406.851	302.490.201.121
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	134.900.720.516	139.248.317.183
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	130.920.612.261	141.782.799.627
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	54.540.543.588	95.392.364.234
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	36.002.398.324	16.162.029.760
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	29.547.581.600	11.467.500.170
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	14.528.578.977	15.652.058.918
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	12.682.026.346	9.540.436.719
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	957.630.545	3.808.659.264
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	140.450.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	371.708.000	5.678.554.680
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	13.874.569.147
	607.411.657.008	755.133.490.823
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.292.548.627	12.645.808.547
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.317.456.697	15.123.779.622
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	951.572.718	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	775.175.000	555.500.000
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang	252.500.000	363.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	16.112.725	20.431.816
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	931.818.182
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	-	151.500.000
	16.605.365.767	29.792.438.167
Xuất hoá đơn và cho mượn nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	129.160.042.255	129.003.742.247
	129.160.042.255	129.003.742.247
Nhận hoá đơn đổi nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.105.875.405	100.904.283.075
	29.105.875.405	100.904.283.075

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.028.053.340	866.490.072
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.350.041.474	1.102.893.775
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	674.699.827	1.110.436.633
Ông Trương Phú Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	66.000.000
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	-
Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	1.950.625.132	1.595.147.297
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	682.449.371	1.056.706.201
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	1.387.132.794	1.109.864.232
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.119.172.229	-
Tổng cộng		8.468.174.167	7.081.538.210

31. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	412.832	570.018
- Euro (EUR)	88	100

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	16.727.439.363	20.123.569.120
Từ 1 đến 5 năm	38.308.826.535	39.823.742.056
Trên 5 năm	222.971.151.143	237.507.651.415
Tổng cộng	278.007.417.041	297.454.962.591

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Dòng tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 192.518.954.950 VND là cổ tức đã công bố chia cho các cổ đông nhưng chưa thanh toán (năm 2020: 371.860.557.900 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

